

Tin nhắn bằng tiếng Đức

135 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	die Reaktion B1 <i>/di: ʁeʔakˈt͡ʃioːn/</i> số nhiều die Reaktionen	Sự phản ứng lại	B1–B2
2	Abheben A2 <i>/'ap,he:bən/</i> hob ab · hat abgehoben · bắt quy tắc	Nhấc máy	B1–B2
3	die Vibration B2 <i>/di: vibʁaˈʦ͡ʃioːn/</i> số nhiều die Vibrationen	Rung động	B1–B2
4	der Anrufbeantworter A2 <i>/de:ɐ̯ ˈanʁuːfbə,ʔantvɔʁtɐ/</i> số nhiều die Anrufbeantworter	Máy trả lời tự động	B1–B2
5	der Flugmodus B1 <i>/de:ɐ̯ ˈflu:k,moːdʊs/</i> số nhiều die Flugmodi	Chế độ máy bay	B1–B2
6	Stummschalten B1 <i>/'ʃtʊm,ʃaltŋ/</i> schaltete stumm · hat stummgeschaltet	Tắt tiếng	B1–B2
7	der Akkustand B1 <i>/de:ɐ̯ ˈaku,ʃtant/</i> số nhiều die Akkustände	Mức pin	B1–B2
8	das Handy A1 <i>/das ˈhɛndi/</i> số nhiều die Handys	Điện thoại di động	A1–A2
9	Schreiben A1 <i>/'ʃʁaɪbən/</i> schrieb · hat geschrieben · bắt quy tắc	Viết	A1–A2
10	der Anruf A1 <i>/de:ɐ̯ ˈanʁuːf/</i> số nhiều die Anrufe	Cuộc gọi	A1–A2
11	das Telefon A1 <i>/das teleˈfoːn/</i> số nhiều die Telefone	Điện thoại	A1–A2
12	das Smartphone A1 <i>/das ˈsma:ɡʏt,foːn/</i> số nhiều die Smartphones	Điện thoại thông minh	A1–A2
13	die Lautstärke A2 <i>/di: ˈlaʊt,ʃtɛʁkə/</i> số nhiều die Lautstärken	Âm lượng	A1–A2
14	der Anhang B1 <i>/de:ɐ̯ ˈanhaŋ/</i> số nhiều die Anhänge	Đính kèm	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
15	Klingeln A2 <i>/ˈklɪŋlən/</i> klingelte · hat geklingelt	Reo	A1–A2
16	die Sprachnachricht A2 <i>/diː ˈʃpʁaːx,naːxʁɪçt/</i> số nhiều die Sprachnachrichten	Tin nhắn thoại	A1–A2
17	die Nachricht A2 <i>/diː ˈnaːx,ʁɪçt/</i> số nhiều die Nachrichten	Tin nhắn	A1–A2
18	die SMS A2 <i>/diː ɛsʔɛmˈʔɛs/</i>	Tin nhắn SMS	A1–A2
19	die Mailadresse A2 <i>/diː ˈmɛɪlʔa,dʁɛsə/</i> số nhiều die Mailadressen	Địa chỉ email	A1–A2
20	Foto schicken A1 <i>/ˈfoːto ˈʃɪkən/</i>	Gửi ảnh	A1–A2
21	Besetzt A1 <i>/bəˈzɛtst/</i>	Máy bận	A1–A2
22	Abwesend B1 <i>/ˈap,veːzənt/</i>	Vắng mặt	B1–B2
23	Erreichbar A2 <i>/ɛʁˈʁaɪçbaːɐ̯/</i>	Có thể liên lạc được	B1–B2
24	die Ende-zu-Ende-Verschlüsselung C1 <i>/diː ˌɛndə tsuː ˌɛndə fɛʁˈʃlʏslʊŋ/</i> số nhiều die Ende-zu-Ende-Verschlüsselungen	Mã hóa đầu cuối	C1
25	der Chatverlauf B1 <i>/deːɐ̯ ˈtʃɛtʃɛʁ,laʊf/</i> số nhiều die Chatverläufe	Lịch sử trò chuyện	B1–B2
26	das WLAN A2 <i>/das ˈveːlaːn/</i> số nhiều die WLANs	Wi-Fi	A1–A2
27	die Spam-Mail B1 <i>/diː ˈspɛm,meːl/</i> số nhiều die Spam-Mails	Thư rác	B1–B2
28	das Roaming B1 <i>/das ˈʁoʊmɪŋ/</i>	Chuyển vùng	B1–B2
29	der Hotspot B1 <i>/deːɐ̯ ˈhɔtspɔt/</i> số nhiều die Hotspots	Điểm truy cập	B1–B2
30	Ungelesen B1 <i>/ˈʔʊŋə,leːzən/</i>	Chưa đọc	B1–B2
31	Weiterleiten B1 <i>/ˈvaɪtə,lɔɪtən/</i> leitete weiter · hat weitergeleitet	Chuyển tiếp	B1–B2
32	der Troll B2 <i>/deːɐ̯ ˈʁɔl/</i> số nhiều die Trolle	Kẻ phá rối mạng	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
33	Taggen B1 <i>/ˈtɛɡən/ taggte · hat getaggt</i>	Gắn thẻ	B1–B2
34	Offline A2 <i>/ˈɔʃlaɪn/</i>	Ngoại tuyến	A1–A2
35	Online A1 <i>/ˈɔnlaɪn/</i>	Trực tuyến	A1–A2
36	die Vorwahl A2 <i>/diː ˈfoːɡ̊vaːl/ số nhiều die Vorwahlen</i>	Mã vùng	B1–B2
37	das Sprachmemo B1 <i>/das ˈʃpʁaːx,meːmo/ số nhiều die Sprachmemos</i>	Ghi chú bằng giọng nói	B1–B2
38	der Moderator B1 <i>/deːɐ̯ modeˈʁaːtoːɐ̯/ số nhiều die Moderatoren</i>	Người điều hành	B1–B2
39	die Notrufnummer A2 <i>/diː ˈnoːtʁuːf,nʊmɐ/ số nhiều die Notrufnummern</i>	Số điện thoại khẩn cấp	B1–B2
40	der Kontakt A2 <i>/deːɐ̯ kɔnˈtakt/ số nhiều die Kontakte</i>	Liên hệ	A1–A2
41	der Videoanruf A2 <i>/deːɐ̯ ˈviːdeo,ʔanʁuːf/ số nhiều die Videoanrufe</i>	Cuộc gọi video	A1–A2
42	Mailbox abhören B1 <i>/ˈmɛɪlˌbɔks ˈap,høːʁən/</i>	Nghe hộp thư thoại	B1–B2
43	die Warteschleife B2 <i>/diː ˈvartə,ʃlaɪfə/ số nhiều die Warteschleifen</i>	Chế độ chờ máy	B1–B2
44	das Spoofing C2 <i>/das ˈspuːfɪŋ/</i>	Giả mạo	C1
45	Bildschirm teilen B1 <i>/ˈbɪlt,ʃɪʁm ˈtaɪlən/</i>	Chia sẻ màn hình	B1–B2
46	der Posteingang B1 <i>/deːɐ̯ ˈpɔstʔaɪn,ɡaŋ/ số nhiều die Posteingänge</i>	Hộp thư đến	B1–B2
47	die Rufnummer A2 <i>/diː ˈʁuːf,nʊmɐ/ số nhiều die Rufnummern</i>	Số điện thoại	B1–B2
48	Empfangen B1 <i>/ɛmˈpfaŋən/ empfang · hat empfangen · bắt quy tắc</i>	Nhận	B1–B2
49	die Echounterdrückung C1 <i>/diː ˈʔɛçoʔʊntɐ,dʁʏkʊŋ/ số nhiều die Echounterdrückungen</i>	Khử tiếng vang	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
50	Flame C1 <i>/ˈfleɪm/</i> der · số nhiều die Flames	Bài viết công kích	C1
51	Mute-Timeout C1 <i>/ˈmju:t,taɪmaʊt/</i> das · số nhiều die Mute-Timeouts	Thời gian tắt tiếng	C1
52	das SMS-Gateway C1 <i>/das ʔesʔem'ʔes,geɪtweɪ/</i> số nhiều die SMS-Gateways	Cổng SMS	C1
53	VoIP C1 <i>/vɔɪp/</i> das	VoIP	C1
54	SIP C1 <i>/ˈzɪp/</i> das	SIP	C1
55	die Videokonferenz B1 <i>/di: ˈvi:deokɔnfɐ,ʁɛnt͡s/</i> số nhiều die Videokonferenzen	Hội nghị truyền hình	B1–B2
56	die Verbindung A2 <i>/di: fɛʁˈbɪndʊŋ/</i> số nhiều die Verbindungen	Kết nối	A1–A2
57	der Kopfhörer A2 <i>/de:ʁ ˈkɔp͡f,hø:ʁɐ/</i> số nhiều die Kopfhörer	Tai nghe	A1–A2
58	das Ladegerät A2 <i>/das ˈla:dəgə,ʁɛ:t/</i> số nhiều die Ladegeräte	Bộ sạc	A1–A2
59	der Akku A2 <i>/de:ʁ ˈaku/</i> số nhiều die Akkus	Ắc quy	A1–A2
60	Beantworten A2 <i>/bəˈʔantvɔʁtən/</i> beantwortete · hat beantwortet	trả lời	A1–A2
61	Speichern A2 <i>/ˈʃpaɪçən/</i> speicherte · hat gespeichert	Lưu lại	A1–A2
62	der Slash-Befehl C1 <i>/de:ʁ ˈslɛfbə,fe:l/</i> số nhiều die Slash-Befehle	Lệnh gạch chéo	C1
63	Nummer wählen A2 <i>/ˈnʊmɐ ˈvɛ:lən/</i>	Quay số	A1–A2
64	die Textnachricht A2 <i>/di: ˈtɛkst,na:xʁɪçt/</i> số nhiều die Textnachrichten	Tin nhắn văn bản	A1–A2
65	Senden A2 <i>/ˈzɛndən/</i> sandte · hat gesandt · bắt quy tắc	Gửi	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
66	Leiser stellen A2 <i>/'laɪzə 'ʃtɛlən/</i>	Giảm âm lượng xuống	A1-A2
67	Lauter stellen A2 <i>/'laʊtə 'ʃtɛlən/</i>	Tăng âm lượng lên	A1-A2
68	Tippen A2 <i>/'tɪpən/</i> tippete · hat getippt	Đang nhập	A1-A2
69	der Gruppenchat B1 <i>/de:ɐ̯ ˈɡʁʊpən,tʃɛt/</i> số nhiều die Gruppenchats	Trò chuyện nhóm	A1-A2
70	das Profilbild A2 <i>/das pʁoˈfi:l,bɪlt/</i> số nhiều die Profilbilder	Ảnh đại diện	A1-A2
71	der Kanal B1 <i>/de:ɐ̯ kaˈna:l/</i> số nhiều die Kanäle	Kênh	A1-A2
72	der QR-Code A2 <i>/de:ɐ̯ kuːˈʔɛʁ,kɔ:t/</i> số nhiều die QR-Codes	Mã QR	A1-A2
73	das Emoji A2 <i>/das eˈmo:dʒi/</i> số nhiều die Emojis	Biểu tượng cảm xúc	A1-A2
74	das Update B1 <i>/das ˈʌp,deɪt/</i> số nhiều die Updates	Bản cập nhật	A1-A2
75	Auflegen A2 <i>/'ʌʃf,lɛ:gən/</i> legte auf · hat aufgelegt	Cúp máy	A1-A2
76	der Klingelton A2 <i>/de:ɐ̯ ˈklɪŋəl,tɔ:n/</i> số nhiều die Klingeltöne	Nhạc chuông	A1-A2
77	die Mailbox A2 <i>/di: ˈmɛɪl,bɒks/</i> số nhiều die Mailboxen	Hộp thư thoại	A1-A2
78	die Kontaktliste B1 <i>/di: kɔnˈtakt,lɪstə/</i> số nhiều die Kontaktlisten	Danh sách liên lạc	A1-A2
79	das Adressbuch A2 <i>/das ʔaˈdʁɛs,bu:x/</i> số nhiều die Adressbücher	Sổ địa chỉ	A1-A2
80	Datei senden A2 <i>/daˈtaɪ ˈzɛndɐ/</i>	Gửi tập tin	A1-A2
81	Bluetooth A2 <i>/'blu:tu:θ/</i> das	Bluetooth	A1-A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
82	der Betreff B1 <i>/de:ɐ̯ bə'tʁɛf/</i> số nhiều die Betreffe	Tiêu đề thư	B1-B2
83	die Signatur B2 <i>/di: zɪɡna'tu:ɐ̯/</i> số nhiều die Signaturen	chữ ký cuối thư	B1-B2
84	Verschlüsseln B2 <i>/fɛʁ'ʃlys n/</i> verschlüsselte · hat verschlüsselt	Mã hóa	B1-B2
85	der Administrator B2 <i>/de:ɐ̯ adminɪs'tʁa:to:ɐ̯/</i> số nhiều die Administratoren	Quản trị viên	B1-B2
86	die Webcam A2 <i>/di: 'vɛp,kɛm/</i> số nhiều die Webcams	Máy quay web	A1-A2
87	die Cloud B1 <i>/di: 'klaʊt/</i> số nhiều die Clouds	lưu trữ đám mây	A1-A2
88	Prepaid B1 <i>/'pʁɪ:peɪt/</i> das	Gói trả trước	A1-A2
89	Gelesen A1 <i>/ɡə'le:zən/</i> las · hat gelesen · bắt quy tắc	Đã đọc	A1-A2
90	Allen antworten A2 <i>/'alən 'antvɔʁtən/</i>	Trả lời tất cả	A1-A2
91	der Spam B1 <i>/de:ɐ̯ 'spɛm/</i>	Thư rác	A1-A2
92	Gesendet A2 <i>/ɡə'zɛndət/</i> sendete · hat gesendet · bắt quy tắc	Đã gửi	A1-A2
93	der Lautsprecher A2 <i>/de:ɐ̯ 'laʊt,ʃpʁɛçɐ/</i> số nhiều die Lautsprecher	Loa phóng thanh	A1-A2
94	der Messenger B1 <i>/de:ɐ̯ 'mɛsɪndʒɐ/</i> số nhiều die Messenger	Ứng dụng nhắn tin	A1-A2
95	das Mikrofon A2 <i>/das mɪkʁo'fo:n/</i> số nhiều die Mikrofone	Micrô	A1-A2
96	der Chat-Bot B2 <i>/de:ɐ̯ 'tʃɛt,bɔt/</i> số nhiều die Chat-Bots	Bot trò chuyện	B1-B2
97	die Nutzernamen B1 <i>/di: 'nʊtʃɐ,na:mən/</i>	Nhiều tên người dùng	A1-A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
98	der Postausgang B1 <i>/de:ɡ ˈpɔstʔaʊs,ɡaŋ/</i> số nhiều die Postausgänge	Hộp thư đi	B1-B2
99	die Entwürfe B2 <i>/di: ɛntˈvʏʁfə/</i>	Nhiều bản nháp	B1-B2
100	die Konferenzschaltung B2 <i>/di: kɔnfɐˈʁɛnts,ʃaltʊŋ/</i> số nhiều die Konferenzschaltungen	Cuộc gọi hội nghị	B1-B2
101	Synchronisieren B2 <i>/zʏnkʁoniˈzi:ʁən/</i> synchronisierte · hat synchronisiert	Đồng bộ hóa	B1-B2
102	das Phishing B2 <i>/das ˈfɪʃɪŋ/</i>	Lừa đảo trực tuyến	B1-B2
103	die Rückrufbitte B2 <i>/di: ˈʁʏkʁu:f,bitə/</i> số nhiều die Rückrufbitten	Yêu cầu gọi lại	B1-B2
104	der Thread B2 <i>/de:ɡ ˈθʁɛt/</i> số nhiều die Threads	Chủ đề	B1-B2
105	BCC B1 <i>/be: ˈt͡sɛ: ˈt͡sɛ:/</i> das	BCC	A1-A2
106	CC B1 <i>/ˌt͡sɛ:ˈt͡sɛ:/</i> das	CC	A1-A2
107	Gelöscht A2 <i>/ɡəˈlœft/</i> löschte · hat gelöscht	Đã xóa	A1-A2
108	der Status B2 <i>/de:ɡ ˈʃta:tʊs/</i> số nhiều die Status	Trạng thái	A1-A2
109	Nicht stören A2 <i>/nɪçt ˈʃtø:ʁən/</i>	Đừng làm phiền	A1-A2
110	das Chatfenster B1 <i>/das ˈtʃɛt,fɛnstə/</i> số nhiều die Chatfenster	Cửa sổ trò chuyện	A1-A2
111	der Sticker B1 <i>/de:ɡ ˈstɪkə/</i> số nhiều die Sticker	Nhãn dán	A1-A2
112	GIF B1 <i>/ɡɪf/</i> das · số nhiều die GIFs	Ảnh động	A1-A2
113	der Bestätigungscode B1 <i>/de:ɡ bəˈʃtɛ:tɪɡʊŋs,ko:t/</i> số nhiều die Bestätigungscode	Mã xác nhận	B1-B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
114	der Hashtag B1 <i>/de:ɡ ˈhɛʃtɛk/</i> số nhiều die Hashtags	Thẻ bắt đầu bằng dấu thăng	A1–A2
115	Link teilen A2 <i>/lɪŋk ˈtaɪlən/</i>	Chia sẻ liên kết	A1–A2
116	das Backup B1 <i>/das ˈbɛkʔap/</i> số nhiều die Backups	Bản sao lưu	A1–A2
117	der Autoresponder C1 <i>/de:ɡ ˈaʊtoʁɪspɔndɐ/</i> số nhiều die Autoresponder	Trả lời tự động	B1–B2
118	die Filterregel B2 <i>/di: ˈfɪltɐ,ʁe:ɡl/</i> số nhiều die Filterregeln	Quy tắc lọc	B1–B2
119	der Sicherheitscode B1 <i>/de:ɡ ˈzɪçɐhaɪts,kɔ:t/</i> số nhiều die Sicherheitscodes	Mã bảo mật	B1–B2
120	das Captcha B2 <i>/das ˈkɛptʃa/</i> số nhiều die Captchas	Mã xác thực	B1–B2
121	das Headset B1 <i>/das ˈhɛt,sɛt/</i> số nhiều die Headsets	Tai nghe có micro	B1–B2
122	der Breakout-Room B2 <i>/de:ɡ ˈbʁɛɪkʔaʊt,ʁu:m/</i> số nhiều die Breakout-Rooms	Phòng họp nhỏ	B1–B2
123	die Latenz C1 <i>/di: laˈtɛnts/</i> số nhiều die Latenzen	Độ trễ	B1–B2
124	die Netiquette B2 <i>/di: ˌnetiˈkɛtə/</i>	Phép lịch sự trên mạng	B1–B2
125	die Community-Richtlinien B2 <i>/di: kəˈmjʊ:nəti,ʁɪçtli:nɪən/</i>	Bộ nguyên tắc cộng đồng	B1–B2
126	die Rufumleitung B2 <i>/di: ˈʁu:f,ʔʊmlaɪtʊŋ/</i> số nhiều die Rufumleitungen	Chuyển tiếp cuộc gọi	B1–B2
127	Anklopfen B2 <i>/ˈan,klopʃən/</i> das	Cuộc gọi chờ	B1–B2
128	@-Erwähnung B2 <i>/ˈɛt ʔɛɐ̯,ve:nʊŋ/</i> die · số nhiều die @-Erwähnungen	@-Đề cập đến	B1–B2
129	die Kurzwahl B2 <i>/di: ˈkʊʁts,va:l/</i> số nhiều die Kurzwahlen	Quay số nhanh	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
130	die Blacklist B2 /di: 'blɛk,lɪst/ số nhiều die Blacklists	Danh sách đen	B1-B2
131	die Zwei-Faktor-Authentifizierung B2 /di: 'tʃvaɪfaktoːʁ̩ʔaʊtɐntifiˌtʃiːʒʊŋ/ số nhiều die Zwei-Faktor-Authentifizierungen	Xác thực hai yếu tố	B1-B2
132	der Verbindungsabbruch B2 /deːɐ̯ fɛɐ̯'bindʊŋs,ʔapbrʊx/ số nhiều die Verbindungsabbrüche	Kết nối bị gián đoạn	B1-B2
133	der Verbindungsaufbau B2 /deːɐ̯ fɛɐ̯'bindʊŋs,ʔaʊfbaʊ/ số nhiều die Verbindungsaufbauten	Thiết lập kết nối	B1-B2
134	die Push-Benachrichtigung B1 /di: 'pʊʃbəˌnaːxʁɪçtɪɡʊŋ/ số nhiều die Push-Benachrichtigungen	Thông báo đẩy	B1-B2
135	die Konferenz-ID B2 /di: kɔnfɐ'ʁɛntsʔaɪ̯diː/ số nhiều die Konferenz-IDs	ID hội nghị	B1-B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: <https://languageminute.com/vi/learn/de/topic/137-tin-nhan>

German Minute: <https://apps.apple.com/app/id6749515334>